

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 29-3-2018

“V/v Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Sáu

2. Ông Nguyễn Chí Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Nga –Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L.

Ngày 29 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2018/QĐXX-ST ngày 21 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh L.

Bị đơn: Ông Phan Thanh Hi, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh L.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/3/2018, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Do quen biết và được hai bên gia đình đồng ý nên vào năm 2004 bà và ông Phan Thanh Hi đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới, vợ chồng sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, đến năm 2008 vợ chồng bà về làm ăn và sinh sống tại xã T, huyện B, tỉnh L. Cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân là do tính tình không hợp, ông Hi thường xuyên đi nhậu về kiểm chuyện chửi bới bà làm cho vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Hi.

Về con chung: Quá trình chung sống có 01 con chung tên Nguyễn Văn T, sinh năm 2005. Hiện tại cháu T đang sống với bà, sau khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu ông Hi cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 21/3/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Phan Thanh Hi thống nhất lời trình bày của bà H về thời gian chung sống nhưng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là bà H có quan hệ với người đàn ông khác bên ngoài. Nay ông xét thấy cuộc sống chung không thể tiếp tục được nên ông đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà H.

Về con chung: Quá trình chung sống có 01 con chung tên Nguyễn Văn T, sinh năm 2005. Hiện tại cháu T đang sống với bà H, sau khi ly hôn ông đồng ý cho bà H được trực tiếp nuôi con chung, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Nguyễn Văn T có ý kiến trong trường hợp cha mẹ ly hôn thì có nguyện vọng được sống với mẹ.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: 02 Bản sao chứng minh nhân dân và 01 sổ hộ khẩu; 01 Bản sao giấy khai sinh của cháu Nguyễn Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị H và ông Phan Thanh Hi quen biết, tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân giữa hai đương sự là hôn nhân không được pháp luật thừa nhận. Nay bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết hôn nhân giữa bà và ông Hi. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Theo giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 42/UBND-XNTTHN ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B và lời thừa nhận của hai bên đương sự thì bà Nguyễn Thị H và ông Phan Thanh Hi chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định *Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định*. Vì vậy, cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị H và ông Phan Thanh Hi.

[3.2] Về nuôi con chung: bà Nguyễn Thị H và ông Phan Thanh Hi có 01 con chung tên Nguyễn Văn T, sinh năm 2005. Hiện tại cháu T đang sống với bà H. Sau khi ly hôn bà H yêu cầu được nuôi con chung. Xét thấy hiện tại cháu T đang

sống với bà H và ông Hi cũng đồng ý cho bà H được trực tiếp nuôi cháu T đồng thời cháu T có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, để đảm bảo sự phát triển ổn định, bình thường của cháu T, cần chấp nhận yêu cầu của bà H được trực tiếp nuôi con chung.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Phan Thanh Hi không phải cấp dưỡng nuôi con.

[3.4] Về tài sản chung: bà Nguyễn Thị H và ông Phan Thanh Hi thống nhất xác định không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Phan Thanh Hi thống nhất xác định không có nợ chung và hiện cũng không có ai đưa ra yêu cầu đối với ông Hi, bà H nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 14, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Phan Thanh Hi là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị H được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Văn T, sinh năm 2005.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Phan Thanh Hi không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006262 ngày 08/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh L. Bà Phương đã nộp đủ án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Noinhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện B;
- UBND xã N;
- UBND xã T;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cảnh